

ĐÌNH LÀNG VIỆT

một di sản văn hóa kiến trúc

(Vài suy nghĩ lại)

LÂM TRẦN - BÙI TIẾN*



Tiền bái đình Thổ Hà, Bắc Giang - Ảnh: H.N

Có nhiều loại kiến trúc cổ truyền của người Việt còn lại tới ngày nay, có thể tạm phân định thành: Kiến trúc nhà ở dân gian; kiến trúc cung điện, lăng tẩm, thành quách, kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng v.v... Trong những kiến trúc kể trên, thì chúng ta không thể tiếp cận được với bất kể một ngôi nhà ở dân gian nào có từ giữa thế kỷ 17 trở về trước. Từ giữa thế kỷ 17 trở về sau cùng lắm chỉ có thể tìm được những kiến trúc nhà thờ họ kiêm nhà ở,

còn nhà ở thông thường chủ yếu là sản phẩm của thế kỷ 20. Vì thế trong việc nghiên cứu kiến trúc nhà ở bắt buộc chúng ta phải tiếp cận từ góc độ lịch sử học kiến trúc và dân tộc học kiến trúc để tìm ra một số vấn đề còn ngưng đọng và suy nghĩ về kết cấu của chúng trong thời quá khứ.

Chỉ có những công trình tôn giáo tín ngưỡng là sản phẩm phổ biến của mọi thành phần dân

cư trong cộng đồng, chúng có mặt thường xuyên ở nơi thôn xã, nó bám rất chặt vào những bước đi cơ bản của dân tộc, nó phản ánh, ở một khía cạnh nhất định, tính liên tục của lịch sử, và chính qua đó, nó duy trì bản sắc văn hoá dân tộc. Các di tích tôn giáo, tín ngưỡng đã gắn với sinh hoạt tâm linh, nhưng không chỉ có thế, phạm vi phản ánh của chúng "mênh mông" hơn rất nhiều, đó là vấn đề của lịch sử và xã hội, là nhịp thở của thời quá khứ, là những ước vọng truyền đời của tổ tiên .v.v. Vì thế, chúng đã vượt lên trên yếu tố thần linh để trở thành một đối tượng đáng quan tâm của lịch sử. Có thể nghĩ rằng, những di sản văn hoá vật thể này là những trang sử cụ thể bằng kiến trúc nghệ thuật, đủ lực bào mòn những tư duy giáo điều, những định hình sai trái cho quá khứ.

Đối tượng mà chúng ta có thể tiếp cận được hiện còn rất nhiều, đó là: Đền, miếu, quán, điểm, chùa, đình, làng, mộ, nhà thờ v.v... trong những kiến trúc đó thì đình là một loại di tích được nhiều người quan tâm. Trong sâu thẳm của nhận thức đời thường thì khi nói đến ngôi đình, người ta nghĩ ngay tới kiến trúc lớn nhất của làng xã, đồng thời cũng có thể coi đây là một kiến trúc bắt nguồn từ thời tiền sử, sơ sử của dân tộc. Nhiều nhà nghiên cứu của thế kỷ 20 đã cố công ngược dòng lịch sử để tìm về nguồn gốc của đình, họ đã tiếp cận từ góc độ các vị thần linh liên quan, cả trên phương diện so sánh kiến trúc với những ngôi nhà có nét tương đồng của tộc người thiểu số v.v... để gần như tin rằng ngôi đình của người Việt là một sản phẩm của sự vận động tự thân dân tộc, là sự tổng hoà của nhiều dòng chảy văn hoá như: Nhà sàn, nhà rông Tây Nguyên, nhà thuyền ven biển và nhiều yếu tố khác. Người ta cũng chưa xác định được một cách cụ thể niên đại khởi dựng của đình làng khiến cho đến nay chưa có một giả thiết nào đủ sức thuyết phục hoàn toàn trong nhận thức của chúng ta. Trong những năm trước đây, một nhóm nhà nghiên cứu dân tộc học kiến trúc dưới sự trợ giúp của cố Giáo sư Từ Chi đã đưa ra một nhận thức có phần bất ngờ, là đình được phân định theo nhiều dạng khác nhau, đồng thời đưa ra một giả thuyết để làm việc về sự xuất hiện của đình làng vào khoảng cuối thế kỷ 15, định hình vào thế kỷ 16, phát triển vào cuối thế kỷ 17, suy dần vào thế kỷ 18, và biến đổi bản chất vào thế kỷ

19. Đây là một nhận định, tuy đột ngột, nhưng ngày càng được nhiều người quan tâm và tán thành, đó là một trong không nhiều hướng nghiên cứu được đặt ra với chúng ta. Chúng tôi theo luận điểm này để dẫn dòng chảy nhận thức vào đề tài "*Đình làng Việt - một di sản văn hoá - kiến trúc*".

Đình, theo nhiều người, có nghĩa là dừng lại. Trong quá khứ xa xôi, không riêng chỉ ở nước ta mà như ở Trung Hoa cũng có đình, nhưng những đình cổ truyền ấy không phải là đình làng như ở Việt Nam mà chúng ta biết đến hiện nay. Trên diễn trình lịch sử của kiến trúc, chúng ta biết có nhiều loại đình khác nhau, ở nước ta có mấy dạng cụ thể như sau:

Đình quán là cái quán nghỉ được nằm rải rác ven những con đường giao thông cổ truyền, cũng có khi nó được dựng ở giữa cánh đồng, mang chức năng của một ngôi nhà nghỉ tránh nắng, mưa cho những người đi đường, những người nông dân làm ruộng. Hiện nay, đây đó, còn thấy những ngôi đình này ở vùng nông thôn, nhiều khi nó chuyển hoá thành miếu thờ những thần linh không danh tính hay cô hồn bơ vơ, cũng có khi là nơi thờ thổ thần thổ địa. Tất cả những ngôi đình này đều núp dưới bóng cây um tùm và nhiều khi trong đình còn có quán nước bày bán chè xanh và một vài sản phẩm nơi thôn dã. Những ngôi đình này thường được làm rất đơn giản, nhiều ngôi mà chúng ta gặp được còn giữ bóng dáng của kiến trúc 4 mái. Có lẽ nó đồng nhất với những dạng điểm canh của xóm còn lại khá nhiều ở vùng Sơn Tây. Những điểm này vẫn còn sần và có bàn thờ bày ở chính gian giữa, chủ yếu là thờ vị thần bảo vệ đất đai, dân cư của xóm. Kết cấu của kiến trúc này thường nhỏ, một gian hai trái với bộ khung bằng gỗ lợp ngói cổ.

Một dạng kiến trúc khác cũng được nhắc tới trong sử sách đó là toà nhà ba gian tường hồi bít đốc, có khi để trống ở hai mặt trước sau gian giữa nhằm thông gió, đến mùa đông thì phía sau được bít lại (cho ấm) bằng các vật liệu khác nhau, tới mùa hè lại bỏ ra. Hai gian bên có khi xây bực để ngồi hoặc nằm nghỉ. Những nhà này cũng thường có quán nước, chúng có thể chỉ là sản phẩm kiến trúc cách ngày nay khoảng vài ba trăm năm. Những quán nghỉ kiểu này đã được dân địa phương coi như một kiến trúc hần sâu vào tư duy của mình, vì vậy, gần

đây ta vẫn còn thấy những đình quán đó được xây mới bằng chất liệu hiện đại, chẳng hạn như ở vùng Thạch Thất (Hà Tây), gần con đường Láng - Hoà Lạc có một ngôi nhà mở cửa giữa, hai cửa sổ ở hai gian bên và có cửa sổ đầu hồi. Giữa kiến trúc này và điểm canh đề không xa cách nhau bao nhiêu.

Chúng ta có thể tin được rằng ở nhiều nơi, một số đình quán kiểu này đã được hội nhập với các kiến trúc mang những chức năng khác như miếu mục đồng hay miếu thờ thần lúa, mà từ nửa sau thế kỷ 20 đến nay không còn thấy nữa... (chỉ biết được qua điều tra hồi cố ở vùng Thanh Oai). Như thế, rõ ràng những quán kể trên có chức năng chính là để nghỉ ngơi với ý thức thực dụng của nông dân Việt. Người ta cũng kết hợp chúng với một phần của tín ngưỡng dân gian để vừa làm chỗ nghỉ tạm cho người, vừa làm nơi trú ngụ của một số thần linh cấp thấp. Vào thời Trần, Đại Việt sử ký toàn thư của Lê Văn Hưu có cho biết rằng: Vào thừa hàn vi, Thượng Hoàng (Trần Thái Tông) có tới nghỉ tại một đình quán và được một thần nhân coi tướng đoán định rằng "người này về sau sẽ đại quý", nay nhà vua lệnh cho các nơi đem tượng phật vào thờ. Như vậy, ngay từ thời Trần đã ít nhiều có hiện tượng Phật giáo hoá quán nghỉ.

Các nhà nghiên cứu về lịch sử kiến trúc cho chúng ta biết rằng có thể đình quán đã có từ rất sớm, khi người Việt khai phá châu thổ sông Hồng, biến vùng này thành đồng ruộng làng xóm trù phú. Như vậy niên đại quán đình Việt có khả năng xuất hiện từ khoảng trên dưới 2000 năm trước đây. Tuy nhiên, dấu vết còn lại của những ngôi đình quán dạng này hiện chỉ là sản phẩm chủ yếu của thế kỷ 20 mà thôi.

Trở lại vấn đề lịch sử, nhiều nhà nghiên cứu còn ngờ rằng xuất phát từ những ngôi đình quán dạng nêu trên, mặt nào có ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa, mà một số kiểu đình khác được hình thành, trong đó có những quán nghỉ của sứ thần địa phương hoặc ngoại quốc, trước khi vào tiếp kiến nhà vua. Ngôi đình quán ấy thường ở sát kinh thành, kiến trúc của nó mang dạng thức như thế nào hầu như không được ghi chép lại. Qua khảo sát điền dã khảo cổ học tại kinh thành Hoa Lư (Ninh Bình), chúng ta có thể tạm coi ngôi đình quán ở phía ngoài cửa động Thiên Tôn là một ngôi đình có

dấu vết sớm nhất về dạng đình kiểu thức này ở nước ta.

Phương đình là nhà có nền vuông, được kết cấu theo kiểu thức 2 tầng 8 mái, thẳng hoặc cũng có kiến trúc phương đình ba hay một tầng mái, đó là các phương đình được gắn với những gác chuông, tam quan kiểu gác chuông, nhà Thủy đình gắn với mùa rồi, cũng nhiều khi mang tư cách nhà thiêu hương hoặc thậm chí đặt ở phía trước như một nhà tiền tế v.v... Dấu vết sớm của những phương đình này được ngờ là có từ thời Mạc (thế kỷ thứ 16), mà chắc chắn hiện nay còn có thể tiếp cận được, chẳng hạn như Thủy đình đền Phù Đổng, gác chuông chùa Keo và một vài di tích khác. Trong những di tích kể trên, những dấu vết kiến trúc, nghệ thuật sớm nhất liên quan chỉ vào khoảng cuối thế kỷ 17. Trong loại hình này có thể chữ "đình" chỉ là một từ mượn để chỉ ngôi nhà có nền vuông kể trên. Chúng không có nghĩa là quán nghỉ, càng không có nghĩa là đình làng, bởi những toà phương đình đó lúc là gác chuông (chùa Keo, chùa Bút Tháp, chùa Bối Khê), lúc là toà thiêu hương (đền An Dương Vương Cổ Loa), lúc là nhà bia (Văn Miếu, Hà Nội), lúc là ngôi nhà gắn với việc chống lụt lội (trấn Ba Đình ở đền Ngọc Sơn-Hà Nội, trấn Giang Lâu - đền Chủ Đồng Tử - Hưng Yên). Như vậy, chỉ mới điếm qua đã thấy phương đình là một kiến trúc không dành để mang một chức năng riêng biệt cho một kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng nào, mà trên thực tế, nó là một đơn nguyên kiến trúc tổng hợp trong những công trình kiến trúc khác nhau, chúng vừa có vai trò tạo sự tôn quý, vừa là điểm nhấn nghệ thuật trong cả tổng thể.

Người ta cũng còn dùng chữ đình để chỉ những kiến trúc khác nữa, như đình tạ (tọa) nhiều khi là ngôi nhà nghỉ nửa trên đất, nửa trên nước trong một quần thể kiến trúc lớn, ngôi nhà này thường được làm khá đẹp, cầu kỳ, yên tĩnh mang giá trị thư giãn rất cao, điển hình như trong lăng tẩm của vua Tự Đức tại Huế.

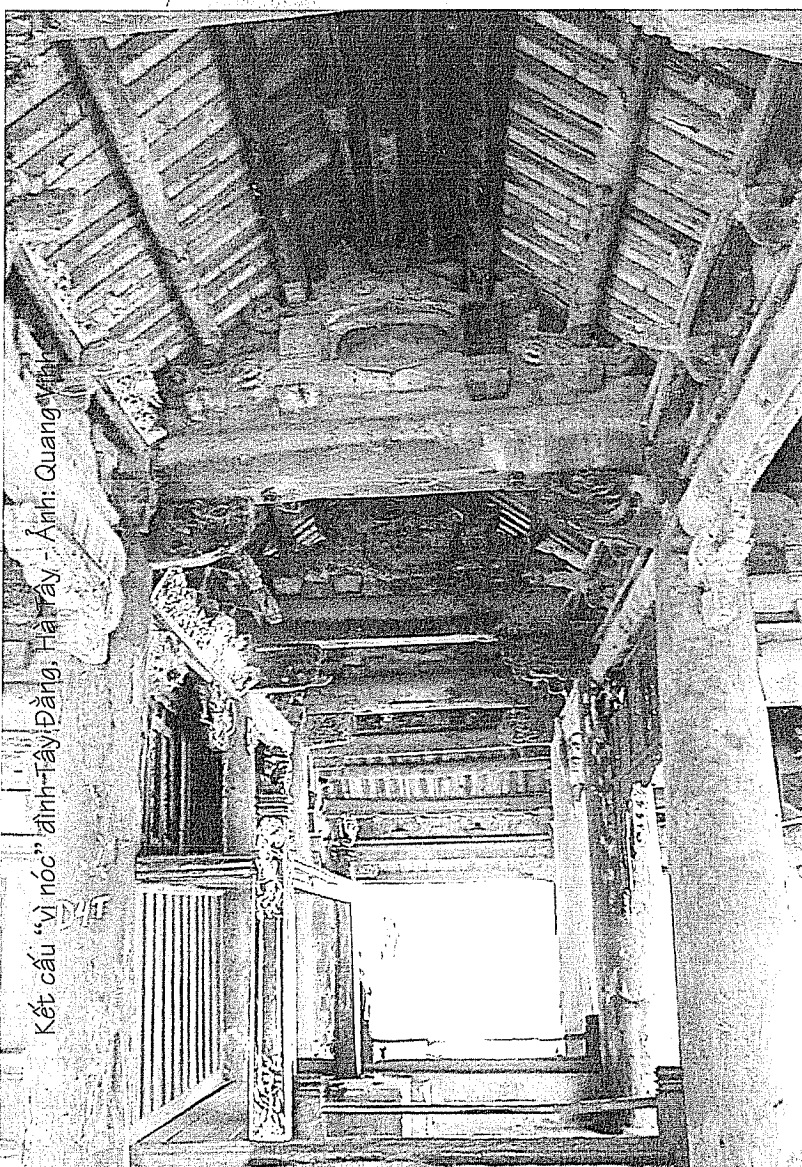
Đình làng có thể coi là một kiến trúc lớn nhất trong những kiến trúc thôn dã trước đây, chủ yếu dưới thời quân chủ chuyên chế Nho giáo. Chúng có nhiều chức năng khác nhau, trước hết có thể coi là một trụ sở của chính quyền quân chủ Nho giáo, nơi ban bố chính lệnh của triều đình... Từ lúc hình thành, đình làng cũng là nơi giải quyết những việc công của làng như

sưu thuế, phu lính... Đình làng còn là một trung tâm sinh hoạt văn hoá riêng của làng theo kiểu thức trống làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng đó thờ. Đình làng là nơi tập hợp dân đình khi có việc làng, đồng thời cũng là nơi hội họp thường xuyên của các hội đồng kỳ mục, nơi khao thưởng đón tiếp một quan chức cấp trên, đón tiếp người đỗ đạt .v.v... Đình làng là nơi để thờ thành hoàng làng, đương nhiên vai trò của đình làng còn lệ thuộc vào điều kiện hoàn cảnh của từng làng mà sẽ có thêm một vài chức năng khác.

Từ ngôi đình làng người ta có thể tìm ra được rất nhiều vấn đề liên quan tới lịch sử và xã hội chung của dân tộc. Trong phần này, chúng tôi chỉ dừng lại ở một số khía cạnh thuộc lĩnh vực văn hoá và nghệ thuật mà chưa có khả năng đi sâu toàn diện mọi vấn đề. Dựa vào những kết quả nghiên cứu hiện nay về nguồn gốc của đình làng, diễn trình phát triển của đình làng,

chúng tôi sẽ đề cập một cách khái quát những vấn đề liên quan tới kiến trúc này.

Như trên đã trình bày, thời Lê sơ (thế kỷ 15) là giai đoạn bản lề chuyển đổi từ chế độ quân chủ chuyên chế Phật giáo sang chế độ quân chủ chuyên chế Nho giáo. Nếu ở thời nhà Lý, địa bàn trực trị của triều đình chỉ mới nằm trong khu vực châu thổ sông Hồng và men theo ven biển tới Bắc Thanh Hoá; thời Trần đã chú ý tới một số vùng biên viễn liên quan đến những con đường xâm lược của quân Nguyên Mông... Như vậy, về cơ bản, 2 triều đại này chỉ nắm được các châu mục dưới phương thức ky mi (1), dù rằng thời kỳ Trần có chặt chẽ hơn thời Lý. Chính sự phát triển này đã tạo điều kiện cho nhà Lê chiêu tập được nhiều thủ lĩnh địa phương cùng mình tham gia kháng chiến (việc chém Liễu Thăng ở Chi Lăng là một ví dụ). Có thể từ đây người Việt đã nhận thức sâu sắc hơn rằng, muốn bảo vệ độc lập dân tộc thì buộc phải củng cố mỗi đại đoàn kết cộng đồng nhiều tộc người, đồng thời củng cố uy lực của triều đình mạnh mẽ hơn về mặt chính trị cũng như nhiều mặt khác. Thực tế lịch sử cho thấy, dấu ấn của nhà Lê sơ đã để lại từ những năm 30 của thế kỷ 15 ở Hoà Bình, Sơn La và xa hơn nữa, rồi trong thế kỷ này cũng khẳng định hơn ở vùng Hạ Long. Ngoài ra, Lê Thánh Tông cũng đã để lại dấu tích của mình trên núi đá bia tại miền Nam Trung Bộ... Tất cả những điều nêu trên cho thấy sức mạnh của người Việt thông qua triều đình đương thời với hạt nhân cơ bản là tộc người chủ thể. Một "sáng kiến" được coi là nảy sinh dưới thời Lê Thánh Tông đã tạo ra ngôi đình theo một dạng mới. Chưa rõ những ngôi đình này được đưa vào nông thôn dưới hình thức nào, nhưng một trong những ngôi đình được sách vở nhắc nhở tới là đình Quảng Văn được làm vào năm 1492. Nếu chỉ dựa vào sử sách thì có thể nghĩ rằng ngôi đình này mang tư cách là trụ sở



Kết cấu "vì nóc" đình-Tây-Dương, Hà-Tây - Ảnh: Quang-Vinh

để ban bố chính lệnh của nhà vua. Về mặt kiến trúc, đình Quảng Văn đã được triều đình Lê sơ khen ngợi vì nó thích hợp với ý đồ và hoàn cảnh lúc đó. Thông qua những dòng sử sách, chúng ta có thể thấy nó không vượt qua "uy thế" cung điện mà vẫn đáp ứng được yêu cầu là đại diện cho triều đình ở mặt hình thức, có nghĩa nó gần như một biểu tượng của uy lực, nhưng lại có khả năng thích ứng với xã thôn. Ở thời Lê sơ, bàn tay chính trị của triều đình đã "đóng dấu" vào xã thôn một cách mạnh mẽ hơn, thể hiện ở việc xác lập vai trò của lý trưởng. Nhân vật này như làm cạn mòn dần yếu tố kính sĩ (trọng lão) ở nơi thôn dã vốn đã tồn tại lâu đời, để xác lập tính chất kính tước liên quan tới chế độ quân chủ chuyên chế Nho giáo. Có thể nghĩ rằng xã/lý trưởng gần như có chức năng hai mang, vừa đại diện cho triều đình trong mối quan hệ với dân chúng, lại vừa đại diện cho dân chúng trong quan hệ với triều đình vì nhân vật này không do triều đình cử về mà là người của chính làng xã đó. Như vậy, có thể tạm coi lý trưởng là một hình thức nhân dạng của đặc tính Việt trong mối quan hệ trên dưới ở thời Lê sơ, và ngôi đình cũng dường như mang tính chất đó dưới dạng kiến trúc. Có lẽ tính hai mang này đã tạo sức sống và sự tồn tại cho ngôi đình, để rồi trong diễn trình phát triển nó thăng trầm cùng với những biến động của làng xã.

Như trên đã trình bày, đình là một từ dùng chung cho nhiều kiến trúc, còn đình làng là dạng riêng biệt, sản phẩm của một thời kỳ lịch sử, xã hội nhất định. Trong diễn trình lịch sử của ngôi đình, chúng ta có thể rút ra một số vấn đề về lối ứng xử của người dân qua loại kiến trúc này với tư cách như một giả thiết để làm việc.

Tạm có thể nghĩ rằng, khởi đầu giai đoạn mạnh nha của đình làng là từ thời Lê sơ. Đây là giai đoạn chuyển đổi của chế độ xã hội (từ quân chủ chuyên chế Phật giáo sang quân chủ chuyên chế Nho giáo) với sự "lên ngôi" của tầng lớp nho sĩ. Tuy nhiên, cũng phải có một thời gian dài, nhiều chục năm, mới có một loại kiến trúc thích hợp tương đối to lớn được hình thành dưới thời Lê Thánh Tông. Có lẽ, ở dưới thời Lê sơ, loại kiến trúc này vẫn chưa có yếu tố của một ngôi đình làng như chúng ta đã từng hiểu, mà chủ yếu chỉ để mang chức năng cơ bản liên quan đến "bàn tay chính trị" của triều

đình, ở đó người ta ban bố chính lệnh của nhà vua. Trong một giới hạn nào đó, chúng ta có thể nghĩ rằng, đây là trụ sở của chính quyền, nơi mà những người đại diện cho triều đình tiếp cận với dân chúng. Điều còn chưa rõ ở đây là kiến trúc này đã thực sự có mặt rộng rãi ở các làng xã chưa, hay mới chỉ dừng ở những trung tâm lý sở? Vì thế, chúng tôi mới chỉ dừng lại ở mức độ coi những kiến trúc dạng trên là sự mạnh nha của đình làng.

Ngôi đình sớm nhất mà ta biết được hiện nay là đình Thụy Phiêu ở Ba Vi - Hà Tây, có niên đại vào thế kỷ 16 (Đại Chính nhị niên, 1531), nhưng đây cũng chỉ là niên đại trùng tu, vì vậy, có thể nghĩ rằng đình Thụy Phiêu đã được khởi dựng vào một thời điểm trước đó. Từ đây, ta cũng có thể đặt ra một giả thiết là ngay đầu thời Mạc, xu hướng phát triển của kinh tế thương mại dọc theo sông Hồng, sông Đáy cùng với sự phục hồi của văn hoá dân gian đã cho phép giữa triều đình và quần chúng nơi thôn xã không còn có sự ngăn cách rạch ròi như dưới thời Lê sơ, nên hiện tượng dân gian hoá ngôi đình để chuyển nó thành đình làng cũng là điều có thể hiểu được. Trong buổi khởi đầu này, khi đình trở thành một thực thể văn hoá của làng xã, người dân đã hội nhập vào đình làng những sinh hoạt của thôn dã, trong đó bao gồm cả sinh hoạt trần gian và sinh hoạt tâm linh. Điều đó có thể coi là tiền đề cho sự xuất hiện của các vị thần linh dân dã hoặc được dân dã hoá tại chốn thâm nghiêm của đình làng. Điều này đã xảy ra đối với nhiều ngôi đình ở vùng Ba Vi, trong đó có đình Thụy Phiêu với vị thần là Tản Viên Sơn Thánh. Như vậy, từ ngôi đình là trụ sở, ngay từ khi bắt đầu chuyển từ ngôi đình làng thì đình làng đã có yếu tố của một ngôi đền thờ thần. Tuy nhiên, người ta vẫn không bỏ đi chức năng khởi nguyên của nó, cả tầng lớp trên và bình dân lớp dưới đều được thỏa mãn với dạng thần linh này. Không rõ các vị thần này được gọi là thành hoàng làng từ khi nào, chỉ biết rằng, trong quá trình phát triển của kiến trúc tôn giáo ở nông thôn Việt thì thành hoàng làng thường được thờ tại đình, nhưng nhiều khi cũng được thờ tại những ngôi đền, miếu có liên quan trực tiếp tới ngôi đình. Trong nhiều lễ hội, người ta rước thành hoàng làng từ miếu - nghè về đình để làm lễ tế và thực hiện các sinh hoạt tâm linh khác. Hiện tượng này cũng ít nhiều

tương đồng với những lễ hội của các hệ kiến trúc đền thờ nằm trong một hệ thống tín ngưỡng khác, như trong hệ thống thờ Tứ Pháp ở chùa Dâu. Vào ngày hội người dân các làng liên quan thường rước tượng của các bà Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện ở các chùa Đậu, chùa Tướng, chùa Giàn về chùa Dâu rồi rước về chùa Mãn Xá; hay như ở đình Nghi Lộc, nhiều làng liên quan cũng rước bài vị thành hoàng làng của mình về đình làng Nghi Lộc (Ứng Hoà - Hà Tây). Nhiều nhà nghiên cứu nghĩ rằng, hiện tượng kể trên xuất phát từ nhiều nguồn gốc: *Một là*, các vị thần này, một sản phẩm của tư duy dân dã, theo sự tích có mối liên quan trực tiếp với cuộc sống của con người (như mây, mưa, sấm, chớp là gắn với mưa, với nguồn nước no đủ) hay như ở đình Nghi Lộc là gắn với hệ tam sơn trong tín ngưỡng cổ truyền. *Hai là*, các làng này có một mối quan hệ thân thiết, chẳng hạn như *kết chạ* (liên kết anh em), để hỗ trợ nhau trong sản xuất, cũng như trong quá trình khai canh, mở đất, hoặc do dân đông làng lớn, với nhu cầu phát triển mà phải chia tách làng và cũng đồng thời phải chia tách thần linh liên quan.

Đôi khi, ở những làng mà vai trò của giới "nhà sư dân gian" phát triển mạnh thì thành hoàng làng có khi không được thờ ở đình mà chỉ thờ ở miếu, nghè của các thôn, chỉ vào ngày hội mới rước về để sinh hoạt tâm linh (hầu như được hội tụ ở đình).

Dù sao, xét về mặt hình thức, ta có cảm nhận rằng, trong thế kỷ 16 ngôi đình làng có lẽ gắn gũi với bóng dáng của ngôi đình thời Lê sơ hơn các thời sau, vì ở giai đoạn đầu, quần chúng nhân dân còn sử dụng ngôi đình với ý thức thực dụng, khiến cho sự liên kết mọi chức năng cho ngôi đình chiếm thế "thượng phong" bởi vị thế của ngôi chùa và các kiến trúc tôn giáo khác còn khá đậm, người dân chưa hẳn quan tâm mạnh mẽ đến ngôi đình. Vì thế, tạm có thể đặt ra một giả định rằng, dưới thời Mạc, hình thức của ngôi đình làng còn mang dáng vẻ áp chế, nặng nề, với những mái lớn, thân thấp, đặc biệt là *bờ mái thẳng chưa dùng tấu mái*, chưa có góc mái cong thuộc cấu trúc bộ khung, đình chưa có tường bao. Vào đầu thế kỷ 17 đình làng gần như vắng bóng, hiện tại chúng ta chỉ tìm thấy đình Tường Phiêu ở xã Tích Giang (Tùng Thiện), huyện Phúc Thọ - Hà Tây. Trên

một phương diện nhất định cũng có thể xếp đình Phù Lưu ở Tiên Sơn, Bắc Ninh vào giai đoạn này. Đây là thời kỳ của cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều (Trịnh, Mạc) vừa kết thúc, các yếu tố thương mại đã được đề cao nay như bị đẩy xuống dưới yếu tố nông nghiệp, khiến cho sự tiến bộ của lịch sử dường như bị kéo lùi trở lại. Sự ngõng ngàng của thời cuộc không thể không ảnh hưởng tới kiến trúc truyền thống của dân tộc. Vào giai đoạn đầu thế kỷ này, hiếm thấy những kiến trúc tôn giáo của cộng đồng làng xã được xây dựng mới, mà chủ yếu chỉ thấy sự ra đời (hoặc được tôn tạo) những công trình lớn như những ngôi đền, ngôi chùa kiểu "trăm gian" có sự bảo trợ của tầng lớp quý tộc triều đình, tại các "trung tâm" tín ngưỡng có ảnh hưởng tới đông đảo tín đồ thập phương. Có thể nghĩ rằng, tầng lớp trên chưa muốn tham gia vào những ngôi đình làng vì không gian ảnh hưởng của nó còn quá "eo hẹp". Trở lại với ngôi đình Tường Phiêu, có lẽ, nối tiếp bước đi của ngôi đình thời Mạc, ngôi đình thời này đã hẳn sâu hơn vào tâm hồn của cư dân làng xã để chuyển hoá cả về chức năng và cả về hình thức kết cấu. Nếu ở thời Mạc, vào cuối thế kỷ 16 người ta còn tìm thấy đôi rồng cuộn thân với nhau, ngóc lên đỡ một tấm biển đề 4 chữ "Hoàng đế vạn tuế" như để khẳng định vai trò của nhà vua như ở đình làng Lỗ Hạnh (Hiệp Hoà, Bắc Giang), thì đến thế kỷ 17 hiện tượng này hầu như không còn. Từ đây, các thần linh quen thuộc ở những đền miếu, vốn được coi là thần làng, thì nay một số vị "quan trọng" gần như đồng loạt được chuyển đổi thành thành hoàng làng, ngự trị trong đình. Các vị thần này dường như được quân chủ hoá, mang tước vương, một biểu hiện tôn vinh phù hợp với yêu cầu của quần chúng, đồng thời, trên một phương diện nào đó cũng phù hợp với yêu cầu của tầng lớp trên, vì tôn trọng thành hoàng làng-ông vua tinh thần của làng xóm, cũng đồng nhất với việc tôn trọng ông vua đương nhiệm, người có quyền cao hơn cả thành hoàng làng, vì có quyền ban sắc phong tước cho thần linh ở các địa phương. Có thể thấy được rằng, trong xã hội nông nghiệp có sự phân hoá xã hội không cao như ở nước ta thì sự phong vương cho thành hoàng làng không đơn giản chỉ là sự chuyển đổi thành phần có tính chất giai cấp, thực ra trong thâm tâm của người dân, việc làm

đó thường chỉ là sự đề cao, sang hoá, vinh quang hoá vị thần của họ mà thôi.

Trên lĩnh vực kiến trúc, bắt đầu người ta đã nghĩ đến sự bền vững chắc chắn hơn, nên chất liệu của bộ khung đình hầu như đã thay đổi, từ việc sử dụng gỗ mít chuyển sang sử dụng loại gỗ rắn chắc hơn như gỗ lim hoặc một vài loại gỗ khác. Kết cấu bộ khung được sửa đổi theo hướng làm giảm nhẹ tính áp chế của bộ mái, bằng cách đưa hệ thống tầu mái vào kết cấu bộ khung để tạo nên góc mái cong vút lên, mà trước đó hiện tượng cong này (nếu có) thì chỉ đặt ra với những con giống hoặc phần đắp thêm mà thôi. Nếu trước đây, "bộ mái cũ" như bị hút xuống đè nặng lên tâm hồn của người dân khi tiếp cận với ngôi đình, thì nay bốn góc mái ấy lại có xu hướng kéo cả kiến trúc bay lên, tạo cho ngôi đình một dáng vẻ uyển chuyển, trữ tình, êm ấm, gần gũi. Có lẽ, nhờ đó mà ngôi đình với bộ mái to lớn nhất trong số các kiến trúc truyền thống đã có khả năng hoà vào truyền thống văn hoá nghệ thuật của dân tộc và đó là một sáng kiến lớn trên bước đường phát triển của ngôi đình làng. Đồng thời, nó cũng là sự mở đầu của việc chuyển tải nét duyên dáng này vào các loại hình kiến trúc khác. Tuy nhiên, một trở trêu của lịch sử là, muốn tạo ra kết cấu góc mái cong, người ta sẵn sàng xâm phạm tới kết cấu của thời trước, chẳng hạn như ở đình Tây Đằng, tầu mái mới đã làm mất đầu những con lân hay làm cụt những hình hoa trên các bức phù điêu một cách không thương tiếc.

Sáng kiến "góc mái cong" trong kết cấu bộ khung của đình, như một khởi đầu của việc dân gian hoá, tạo ra sự náo nức của những di tích đình làng ở giữa và cuối thế kỷ 17. Từ góc độ lịch sử và nghệ thuật, ta có thể nói rằng đình làng ở cuối thế kỷ 17 đã đạt đến một đỉnh cao nhất của kiến trúc dân tộc, một biểu hiện rõ nét

của tâm hồn "muôn đời muôn thừa" Việt. Tuy nhiên, góc mái có "bay" cao lên, tạo ra sự nhẹ nhàng, nhưng xu hướng chung, trên thực tế vẫn chưa có ý thức đưa kiến trúc vươn theo chiều cao. Tỷ lệ giữa mái với thân còn rất lớn, các cột đã cao hơn, lòng đình có phần rộng ra, thoáng đãng, và hầu như chưa thấy phổ biến dấu vết tường bao, tất cả những điều đó như để thể hiện về một tâm hồn mở của dân tộc.

Vào thế kỷ 18, một dạng kết cấu mọng mọng kiểu khác cũng đã dần dần nảy sinh, hiện tượng xẻ đầu cột nhiều hơn, ngôi đình có vẻ cao hơn nhưng sự náo nức của các mảng chạm bị hạn chế, tất cả điều đó như được quy định bởi hoàn cảnh lịch sử, đó là thời kỳ nền kinh tế tư nhân phát triển mạnh hơn và nền kinh tế tập thể làng xã bị cạn mòn. Ở thời kỳ trước có vẻ như sự đóng góp cho kiến trúc của đình tuy có quy định song vẫn lấy tự nguyện làm trọng, từ đây sự đóng góp đã có phần ép buộc với dân làng.

Vào thế kỷ 19 ruộng đất công của làng xã suy giảm mạnh, khiến cho chính vua Minh Mạng và Tự Đức phải ra sắc lệnh thu lại ruộng tư để chuyển hoá thành ruộng công. Tuy việc làm này không thành nhưng cũng chứng tỏ rằng kinh tế nông nghiệp mang nặng tính cộng đồng không còn chiếm thế thượng phong. Đó là một trong những lý do để cho những ngôi đình dưới thời Nguyễn được xây dựng khắp nơi theo một dạng thức khác và nó như vượt ra ngoài không gian tâm linh thường tồn của làng xã, đồng thời đã có thể có sự tham gia của tầng lớp buôn bán nhỏ và chính quyền sở tại. Đến thời kỳ này, không riêng ở phía Nam mà cả trên đất Bắc, ngôi đình đã mang nhiều tính chất của một ngôi đền theo quan niệm thông thường./.

L.T-B.T

(1) Quản lý bằng ràng buộc (như phong tục, gả công chúa.

SUMMARY: The authors have referred to Vietnamese communal house from cultural ethnological view, reclassified to withdraw communal house to be a specific form of Vietnamese. Based on that, the authors has lead the readers date back the history from the foundation period (XV century) till present time, taking out some typical features and key changes on the architecture of Vietnamese people.